



**CÔNG TY CỔ XÂY LẬP DẦU KHÍ
MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLTK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 29/04/2016), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh(HOSE) với mã chứng khoán là PXM, ngày niêm yết có hiệu lực: 10/06/2010. Ngày 15/04/2014 đã có Quyết định số 163/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết của cổ phiếu PXM kể từ ngày 15/04/2014 và ngày 01/07/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo chính thức về việc đưa cổ phiếu PXM vào giao dịch trên thị trường UPCOM. Ngày 19/05/2016, HNX thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu PXM (chỉ được giao dịch vào thứ 6 hàng tuần). Ngày bắt đầu hạn chế giao dịch 26/5/2016.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 30/06/2016: 150.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 9; Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1 Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 84 (0511) 3635888
- Fax: 84 (0511) 3635777
- Website: www.pvcmt.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng; Đầu tư và xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; xây dựng các công trình đê kè; cầu cảng. Lắp đặt hệ thống đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Buôn bán nguyên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất bao bì các loại (Chất dẻo nguyên sinh, bột giấy, hạt nhựa, nhựa tổng hợp, sợi dệt, giấy); bán buôn nguyên liệu, vật liệu phục vụ ngành in;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Chế tạo, lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước bồn chịu áp lực và hệ thống công nghiệp; lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô, xe máy, thiết bị thi công trình;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất bê tông thương phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng;
- Buôn bán bê tông thương phẩm, buôn bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2016 là 89 người. Trong đó nhân viên quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|----------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Phước | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Nguyễn Tiến Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 29/02/2016 |
| • Ông Nông Ngọc Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Phan Ngọc Anh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Lê Tuấn Nguyên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Vũ Long Mỹ | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/04/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Huỳnh Lê Lệ Diễm | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/09/2015 |
| • Ông Nguyễn Văn Tĩn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Vũ Long Mỹ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 13/04/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Lê Tuấn Nguyên | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 02/03/2016 |
| • Ông Vũ Duy Hải | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 02/03/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Lập báo cáo trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

Như đã trình bày trên các Báo cáo tài chính, lỗ lũy kế tính đến thời điểm 30/06/2016 là 404.931.164.657, vốn chủ sở hữu âm 251.704.450.692 đồng. Tại thời điểm này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty số tiền: 279.483.435.075 đồng, hầu hết các khoản nợ đã quá hạn thanh toán. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ chủ sở hữu để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo. Ban Giám đốc Công ty vẫn quyết định lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 834 /BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 25/07/2016 của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận từ chối

1. Công ty chưa tiến hành đánh giá, phân loại và trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ước tính số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 59.882.627.977 đồng (trong đó lũy kế số trích thiếu đến thời điểm 31/12/2015 là 57.184.815.169 đồng và số trích thiếu 6 tháng đầu năm 2016 là 2.697.812.808 đồng).
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 7, khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng (của Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất) là 19.741.954.541 đã tồn tại nhiều năm (từ năm 2013 trở về trước). Chúng tôi không được cung cấp tài liệu kế toán liên quan đến công trình này. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về khoản mục này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
3. Như trình bày tại Thuyết minh 23 “Vay và nợ thuê tài chính”, nợ gốc vay các ngân hàng (trừ Ngân hàng TMCP Đại chúng – CN Đà Nẵng) với số tiền 44.826.790.915 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2015 và tại thời điểm 30/06/2016. Kiểm toán viên đã thực hiện thủ tục thay

thể bằng cách gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được phản hồi từ phía các bên có liên quan. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để đưa ra kết luận về số dư của các khoản nợ gốc vay nêu trên cũng như số dư nợ lãi vay đã trích trước đến thời điểm 30/06/2016 là 44.550.738.882 đồng (xem tại Thuyết minh số 21 “Chi phí phải trả”).

- Như đã trình bày tại điểm (*) Thuyết minh số 21 “Chi phí phải trả”, trong tổng chi phí trích trước khác có 458.957.307 đồng là các chi phí trích trước không rõ nội dung và đối tượng, chi phí trích trước của một số công trình có số dư âm 1.707.041.034 đồng và phần còn lại (số tiền: 35.112.994.343 đồng) là chi phí trích trước của các công trình đã tồn tại nhiều năm. Ngoài ra, khoản mục “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” đã bao gồm 13.538.307.743 đồng là chi phí một số công trình đã tồn tại nhiều năm (xem mục (*) của Thuyết minh 12). Chúng tôi không được cung cấp đầy đủ tài liệu kế toán liên quan đến các khoản chi phí phải trả và chi phí dở dang này. Với tài liệu hiện có, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về tính trung thực và hợp lý số dư của các khoản mục này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Như trình bày tại Thuyết minh 38 “Khả năng hoạt động liên tục”, lỗ lũy kế tính đến thời điểm 30/06/2016 là 404.931.164.657 đồng, vốn chủ sở hữu âm 251.704.450.692 đồng. Tại thời điểm này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty số tiền: 279.483.435.075 đồng, hầu hết các khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo. Trên cơ sở đó, Ban Giám đốc Công ty vẫn quyết định lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến việc sử dụng giả định hoạt động liên tục trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ như đã nêu trên.

Kết luận từ chối

Công việc soát xét của chúng tôi cho thấy rằng, do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận từ chối”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 568 ngày 23/3/2016 về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty, kiểm toán viên tiền nhiệm đã từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Tầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.682.886.167	137.345.028.619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.269.355.227	2.106.854.223
1. Tiền	111	5	2.269.355.227	2.106.854.223
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.164.634.284	101.384.305.942
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	60.233.190.046	56.874.179.405
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	19.437.385.792	19.419.473.232
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	8	19.741.954.541	19.741.954.541
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	15.432.441.817	19.234.530.870
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(18.004.521.340)	(16.210.015.534)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	2.324.183.428	2.324.183.428
IV. Hàng tồn kho	140	12	17.145.429.985	32.903.916.676
1. Hàng tồn kho	141		46.709.396.347	67.850.354.748
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(29.563.966.362)	(34.946.438.072)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		103.466.671	949.951.778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	103.466.671	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	207.547.605
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	-	742.404.173
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.778.984.383	30.538.605.398
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.348.008	5.348.008
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	5.348.008	5.348.008
II. Tài sản cố định	220		14.641.443.800	16.745.410.136
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	14.641.443.800	16.741.510.136
- Nguyên giá	222		77.572.307.398	77.750.441.265
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.930.863.598)	(61.008.931.129)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	3.900.000
- Nguyên giá	228		48.833.334	68.333.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.833.334)	(64.433.334)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		229.949.191	229.949.191
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	229.949.191	229.949.191
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.923.402.367	11.300.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	11.300.000.000	11.300.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(376.597.633)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.978.841.017	2.257.898.063
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	1.978.841.017	2.257.898.063
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		146.461.870.550	167.883.634.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN
Mã Thu yết số minh VND VND
30/06/2016 01/01/2016

NGUỒN VỐN	Mã Thu yết số minh	VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	398.166.321.242	400.189.553.386
I. Nợ ngắn hạn	310	398.166.321.242	400.189.553.386
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	141.973.768.118	142.429.735.650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	36.045.577.851	45.733.494.715
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.201.899.025	304.470.988
4. Phải trả người lao động	314	226.272.560	266.239.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	121.902.715.804	111.145.838.229
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.394.715.129	7.888.401.149
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	92.734.354.500	92.734.354.500
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(312.981.745)	(312.981.745)
II. Nợ dài hạn	330	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(251.704.450.692)	(232.305.919.369)
I. Vốn chủ sở hữu	410	(251.704.450.692)	(232.305.919.369)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	3.226.713.965	3.226.713.965
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(404.931.164.657)	(385.532.633.334)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(385.532.633.334)	(355.666.815.198)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(19.398.531.323)	(29.865.818.136)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	146.461.870.550	167.883.634.017

Kế toán trưởng

Vũ Duy Hải

Người lập biên

Vũ Duy Hải

Lê Tuấn Nguyễn



Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết	số	minh	VND	VND
				năm 2016	6 tháng đầu năm 2015

1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	16.909.167.107	3.012.845.174	16.909.167.107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	10	16.909.167.107	3.012.845.174	16.909.167.107
4. Giá vốn hàng bán	11	26	19.422.859.527	2.859.344.862	19.422.859.527
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20	-	(2.513.692.420)	153.500.312	(2.513.692.420)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	739.596	4.430.788	739.596
7. Chi phí tài chính	22	28	11.133.475.208	11.718.984.827	11.133.475.208
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	-	10.756.877.575	11.718.984.827	10.756.877.575
8. Chi phí bán hàng	25	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	4.532.694.724	3.820.053.822	4.532.694.724
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-	(18.179.122.756)	(15.381.107.549)	(18.179.122.756)
11. Thu nhập khác	31	30	273.063.762	841.111.025	273.063.762
12. Chi phí khác	32	31	1.161.549.829	2.627.353.801	1.161.549.829
13. Lợi nhuận khác	40	-	(888.486.067)	(1.786.242.776)	(888.486.067)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	-	(19.067.608.823)	(17.167.350.325)	(19.067.608.823)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	330.922.500	-	330.922.500
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	-	(19.398.531.323)	(17.167.350.325)	(19.398.531.323)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(1.293)	(1.144)	(1.293)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	(1.293)	(1.144)	(1.293)



Lê Tuấn Nguyễn

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Ngô Duy Hải

Kế toán trưởng

Ngô Duy Hải

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2016



Vũ Duy Hải

(Signature)

Kế toán trưởng

Vũ Duy Hải

(Signature)

Người lập biểu

CHI TIÊU	Mã	số	Thuyết	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			minh	năm 2016	năm 2015
				VND	VND
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			(19.067.608,823)	(17.167.350,325)
1. Lợi nhuận trước thuế				2.085.533,664	2.751.093,927
2. Điều chỉnh cho các khoản		14:15		2.085.533,664	2.751.093,927
- Khấu hao Tài sản cố định	02			2.085.533,664	399.348,126
- Các khoản dự phòng	03			(3.211.368,271)	(118,984)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	27		(118,984)	-
- mục tiền tệ có gốc ngoại tệ					
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	30		(33.347,885)	(272.191,844)
- Chi phí lãi vay	06	28		10.756,877,575	11.718,984,827
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-	-
3. Lợi nhuận từ hd kd trước thay đổi vốn lưu động	08			(9.470,032,724)	(2.570,115,289)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			1.204,880,562	8.645,425,672
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			21.140,958,401	307,628,129
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể	11			(12.780,109,719)	(7.209,430,776)
- lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)					
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			194,023,047	600,854,355
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20		(160,685,432)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			-	(1.000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			129,034,135	(226,637,909)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCD và các TS DH khác	21			-	(151,490,909)
2. Tiền thu từ T.Lý, nhượng bán TSCD và các TS DH khác	22	30		32.727,273	274,989,933
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27		620,612	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			33.347,885	123,499,024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ đi vay	33			-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34			-	(2.991,720,659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-	(2.991,720,659)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50			162,382,020	(3,094,859,544)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			2.106,854,223	4.884,151,446
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			118,984	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70			2.269,355,227	1.789,291,902

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẤP DẦU MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6 tháng đầu

năm 2015

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLTK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 29/04/2016), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PXM, ngày niêm yết có hiệu lực: 10/06/2010. Ngày 15/04/2014 đã có Quyết định số 163/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết của cổ phiếu PXM kể từ ngày 15/04/2014 và ngày 01/07/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo chính thức về việc đưa cổ phiếu PXM vào giao dịch trên thị trường UPCOM. Ngày 19/05/2016, HNX thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu PXM (chỉ được giao dịch vào thứ 6 hàng tuần). Ngày bắt đầu hạn chế giao dịch 26/5/2016.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam 49% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng; Đầu tư và xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; xây dựng các công trình đê kè; cầu cảng. Lắp đặt hệ thống đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp.
- Buôn bán nguyên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất bao bì các loại (Chất dẻo nguyên sinh, bột giấy, hạt nhựa, nhựa tổng hợp, sợi dệt, giấy); bán buôn nguyên liệu, vật liệu phục vụ ngành in;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Chế tạo, lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước bồn chịu áp lực và hệ thống công nghiệp; lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô, xe máy, thiết bị thi công công trình;
- Sản xuất bê tông thương phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng;
- Buôn bán bê tông thương phẩm, buôn bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nội;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7
Tài sản khác	4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa doanh nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 236 tháng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	83.688.427	1.844.457.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.185.666.800	262.396.623
Cộng	<u>2.269.355.227</u>	<u>2.106.854.223</u>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi (*)	19.277.320.569	19.277.320.569
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (*)	16.950.703.452	16.950.703.452
Các đối tượng khác	24.005.166.025	20.646.155.384
Cộng	<u>60.233.190.046</u>	<u>56.874.179.405</u>

(*) Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ đối với Công nợ phải thu của Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/HĐBD/2013 và số 02/ HĐBD/2013 giữa Công ty và Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam (Nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	19.277.320.569	19.277.320.569
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	16.950.703.452	16.950.703.452
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	4.480.897.900	4.480.897.900
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	3.769.347.806	3.769.347.806
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	2.173.040.993	2.173.040.993
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	999.912.213	1.099.912.213
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	367.257.401	367.257.401
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	607.764.001	509.677.027
Cộng	<u>49.126.244.335</u>	<u>49.128.157.361</u>

7. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

	30/06/2016	01/01/2016
Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin	19.741.954.541	19.741.954.541
Cộng	<u>19.741.954.541</u>	<u>19.741.954.541</u>

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Đường thủy 2	4.721.276.090	4.721.276.090
Công ty TNHH Thiên Hương	2.963.102.881	2.963.102.881
Các đối tượng khác	11.753.006.821	11.735.094.261
Cộng	<u>19.437.385.792</u>	<u>19.419.473.232</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	11.580.729.999	10.525.176.227	11.487.587.909	10.048.812.688
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.023.906.945	-	1.023.906.945	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	515.212.445	-	4.370.132.374	-
Phan Văn Diện	566.269.689	566.269.689	566.269.689	566.269.689
Đặng Văn Thanh	398.961.393	398.961.393	398.961.393	398.961.393
Đào Văn Yên	597.192.380	597.192.380	597.192.380	597.192.380
Phải thu khác	750.168.966	192.678.229	790.480.180	384.126.944
Cộng	15.432.441.817	12.280.277.918	19.234.530.870	11.995.363.094

Trong đó phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

	30/06/2016	01/01/2016
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.023.906.945	1.023.906.945
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	515.212.445	4.370.132.374
Cộng	1.539.119.390	5.394.039.319

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	18.004.521.340	16.210.015.534
- Từ 3 năm trở lên	15.029.229.858	13.138.541.875
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	655.874.642	2.229.754.186
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.678.947.467	742.681.250
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	640.469.373	99.038.223
Cộng	18.004.521.340	16.210.015.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
Vật tư thiếu chờ xử lý	2.242.909.792	2.242.909.792
Tài sản cố định thiếu chờ xử lý	81.273.636	81.273.636
Cộng	<u>2.324.183.428</u>	<u>2.324.183.428</u>

12. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.914.339.755	-	1.914.339.755	-
Công cụ, dụng cụ	741.591.344	-	741.591.344	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	42.720.308.098	29.186.000.355	63.440.403.548	34.526.877.805
Thành phẩm	1.333.157.150	377.966.007	1.754.020.101	419.560.267
Cộng	<u>46.709.396.347</u>	<u>29.563.966.362</u>	<u>67.850.354.748</u>	<u>34.946.438.072</u>

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp các khoản vay tại thời điểm 30/06/2016.

(*) Trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có 13.538.307.743 đồng tồn tại nhiều năm.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	103.466.671	-
Cộng	<u>103.466.671</u>	<u>-</u>

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	555.100.741	780.768.861
Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa Doanh nghiệp (*)	1.423.740.276	1.477.129.202
Cộng	<u>1.978.841.017</u>	<u>2.257.898.063</u>

(*) Công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí với thời gian 236 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	19.426.016.895	34.722.100.594	17.292.015.220	830.202.195	5.480.106.361	77.750.441.265
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán			149.199.600			149.199.600
Giảm trong kỳ	16.600.934	-	12.333.333	-	-	28.934.267
Số cuối kỳ	19.409.415.961	34.722.100.594	17.130.482.287	830.202.195	5.480.106.361	77.572.307.398
Khấu hao						
Số đầu kỳ	7.893.056.833	30.790.767.894	16.588.828.336	830.202.195	4.906.075.871	61.008.931.129
Khấu hao trong kỳ	355.576.529	1.105.404.249	369.889.099	-	252.713.787	2.083.583.664
T/lý, nhượng bán	-	-	149.199.600	-	-	149.199.600
Giảm trong kỳ	1.660.093	-	10.791.502	-	-	12.451.595
Số cuối kỳ	8.246.973.269	31.896.172.143	16.798.726.333	830.202.195	5.158.789.658	62.930.863.598
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	11.532.960.062	3.931.332.700	703.186.884	-	574.030.490	16.741.510.136
Số cuối kỳ	11.162.442.692	2.825.928.451	331.755.954	-	321.316.703	14.641.443.800

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 33.161.093.792 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2016 là 200.976.294 đồng.

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	68.333.334	68.333.334
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	19.500.000	19.500.000
Số cuối năm	48.833.334	48.833.334
Khấu hao		
Số đầu kỳ	64.433.334	64.433.334
Khấu hao trong kỳ	1.950.000	1.950.000
Giảm trong kỳ	17.550.000	17.550.000
Số cuối kỳ	48.833.334	48.833.334
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	3.900.000	3.900.000
Số cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2016	01/01/2016
Xây dựng cơ bản	229.949.191	229.949.191
- Nhà máy bao bì (*)	229.949.191	229.949.191
Cộng	<u>229.949.191</u>	<u>229.949.191</u>

(*) Công trình nhà máy Bao bì đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng và Công ty cũng đã chuyển nhượng Nhà máy Bao bì này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư vào công ty khác

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	30/06/2016		01/01/2016	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ Phần Dầu tư Dầu khí Nha Trang	3,58%		11.300.000.000	376.597.633	11.300.000.000	-
Cộng			11.300.000.000	376.597.633	11.300.000.000	-

Do cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dầu tư Dầu khí Nha Trang chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2016. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Toàn bộ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dầu tư Dầu khí Nha Trang đã được cầm cố cổ phiếu số 03/HĐBĐ/2013 giữa Tổng Công ty tài chính Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng) và Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Minh Hằng	34.101.174.930	34.101.174.930
Công ty Cổ phần Việt Châu	16.901.904.246	16.901.904.246
Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	33.339.897.671	33.339.897.671
Các đối tượng khác	57.630.791.271	58.086.758.803
Cộng	<u>141.973.768.118</u>	<u>142.429.735.650</u>

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2016	01/01/2016
Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	33.339.897.671	33.339.897.671
Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	2.153.347.000	2.153.347.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.432.009.456	4.432.009.456
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.528.581.254	3.528.581.254
Cộng	<u>43.453.835.381</u>	<u>43.453.835.381</u>

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.268.366.989	28.268.366.989
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	10.134.222.064
Các đối tượng khác	7.777.210.862	7.330.905.662
Cộng	<u>36.045.577.851</u>	<u>45.733.494.715</u>

Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan

	30/06/2016	01/01/2016
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.268.366.989	28.268.366.989
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	10.134.222.064
Cộng	<u>28.268.366.989</u>	<u>38.402.589.053</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu, còn được khấu trừ	Phải nộp			Phải thu, còn được khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	779.714.710	-	1.738.071.060	-	-	958.356.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.237.068	-	330.922.500	160.685.432	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.867.598	3.840.687	-	-	5.708.285
Thuế tài nguyên	-	93.917.544	-	54.405.960	-	39.511.584
Các loại thuế khác	-	17.889.056	-	10.363.040	-	7.526.016
Phí và lệ phí	-	190.796.790	-	-	-	190.796.790
Cộng	949.951.778	304.470.988	2.072.834.247	225.454.432	-	1.201.899.025

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Lãi vay phải trả	88.037.805.188	77.280.927.613
Chi phí khác (*)	33.864.910.616	33.864.910.616
- Không rõ nội dung và đối tượng	458.957.307	458.957.307
- Trích trước các công trình đã tồn tại nhiều năm	35.112.994.343	35.112.994.343
- Các khoản khác	(1.707.041.034)	(1.707.041.034)
Cộng	121.902.715.804	111.145.838.229

22. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	40.962.829	73.388.969
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	99.351.090	60.790.987
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.698.681.059	6.180.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.555.720.151	1.574.221.193
Cộng	4.394.715.129	7.888.401.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan

	30/06/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.652.473.713	6.180.000.000
Cộng	<u>2.652.473.713</u>	<u>6.180.000.000</u>

23. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN	43.780.977.108	-	-	43.780.977.108
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	16.382.385.620	-	-	16.382.385.620
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	13.244.216.949	-	-	13.244.216.949
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM	15.200.188.346	-	-	15.200.188.346
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN	4.126.586.477	-	-	4.126.586.477
Cộng	<u>92.734.354.500</u>	-	-	<u>92.734.354.500</u>

Các khoản vay trên đều đã quá hạn thanh toán.

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN ĐN (*)	4.126.586.477	-	-	4.126.586.477
Cộng	<u>4.126.586.477</u>	-	-	<u>4.126.586.477</u>
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	4.126.586.477			4.126.586.477
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<u>-</u>			<u>-</u>

(*) Hợp đồng vay số 12/TDH/2009 ngày 29/12/2009, số tiền vay 12.400.000.000 đồng, mục đích vay thực hiện đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng lần giải ngân. Giá trị thế chấp là 2.699.000.000 đồng theo biên bản định giá số 681/BB-TCĐK-CNDN ký ngày 26/6/2012 giữa Tổng công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam và Công ty. Đến 30/06/2016 giá trị còn lại của tài sản này là 200.976.294 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	30/06/2016	01/01/2016
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN ĐN		
+ Vay ngắn hạn	43.780.977.108	43.780.977.108
+ Vay dài hạn đến hạn trả	4.126.586.477	4.126.586.477
Cộng	<u>47.907.563.585</u>	<u>47.907.563.585</u>

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	150.000.000.000	3.226.713.965	(355.666.815.198)
Tăng trong năm	-	-	(29.865.818.136)
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>150.000.000.000</u>	<u>3.226.713.965</u>	<u>(385.532.633.334)</u>
Số dư tại 01/01/2016	150.000.000.000	3.226.713.965	(385.532.633.334)
Tăng trong kỳ	-	-	(19.398.531.323)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	<u>150.000.000.000</u>	<u>3.226.713.965</u>	<u>(404.931.164.657)</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	73.500.000.000	73.500.000.000
Các cổ đông khác	76.500.000.000	76.500.000.000
Cộng	<u>150.000.000.000</u>	<u>150.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(385.532.633.334)	(355.666.815.198)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(19.398.531.323)	(29.865.818.136)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(404.931.164.657)	(385.532.633.334)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán thành phẩm	290.400.272	190.137.727
Doanh thu hoạt động xây lắp	12.667.234.285	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.951.532.550	2.822.707.447
Cộng	16.909.167.107	3.012.845.174

26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn thành phẩm	462.457.211	201.733.586
Giá vốn hoạt động xây lắp	20.720.095.450	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.382.471.710)	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.622.778.576	2.657.611.276
Cộng	19.422.859.527	2.859.344.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	620.612	4.430.788
Lãi chênh lệch tỷ giá	118.984	-
Cộng	739.596	4.430.788

28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền vay	10.756.877.575	11.718.984.827
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	376.597.633	-
Cộng	11.133.475.208	11.718.984.827

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	84.411.373	293.852.268
Chi phí nhân viên	1.710.475.035	1.971.069.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	396.110.728	272.215.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.771.455	624.177.978
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.794.505.806	467.708.638
Các khoản khác	207.420.327	191.029.255
Cộng	4.532.694.724	3.820.053.822

30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thu nhập từ thanh lý tài sản, vật tư	32.727.273	496.074.000
Nhận hỗ trợ đóng BHXH từ Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	215.000.000	-
Các khoản khác	25.336.489	345.037.025
Cộng	273.063.762	841.111.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	204.688.423
Truy thu thuế TNCN, thuế GTGT	389.490.196	480.724.712
Khấu hao tài sản, phân bổ công cụ dụng cụ không sử dụng	736.679.647	1.691.625.669
Chi phí khác	35.379.986	250.314.997
Cộng	1.161.549.829	2.627.353.801

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(19.067.608.823)	(17.167.350.325)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.126.169.843	-
Điều chỉnh tăng	1.126.169.843	-
+ Khấu hao tài sản không sử dụng	736.679.647	-
+ Tiền truy thu thuế, Phạt thuế	389.490.196	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(17.941.438.980)	(17.167.350.325)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	330.922.500	-
+ Thuế TNDN truy thu các năm trước theo BB kiểm tra thuế	330.922.500	-
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	-	-

33. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.398.531.323)	(17.167.350.325)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(19.398.531.323)	(17.167.350.325)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.293)	(1.144)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	398.234.779	108.888.000
Chi phí nhân công	2.917.676.535	2.538.389.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.407.784.312	1.059.468.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.479.452.302	1.858.658.025
Chi phí khác bằng tiền	157.819.566	225.423.404
Cộng	6.360.967.494	5.790.827.095

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là xây dựng công trình và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

36. Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Hiện nay, tất cả các khoản vay của Công ty đã quá hạn thanh toán, lãi suất vay áp dụng là 150% mức lãi suất trong hạn. Ban Giám đốc cho Công ty có rủi ro lớn khi có biến động lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là cho thuê máy móc thiết bị do đó nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh không đáng kể. Nên Công ty ít chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hầu hết các khoản nợ của Công ty đều quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Ban giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro về khả năng thu hồi một số khoản nợ phải thu.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tài sản tài chính thấp hơn đáng kể so với nợ phải trả tài chính. Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản và gặp khó khăn trong việc quản lý dòng tiền trong tương lai. Ban Giám đốc đã có kế hoạch tài chính cụ thể trong tương lai và đang trong quá trình đàm phán với các tổ chức tín dụng để gia hạn thanh toán các khoản nợ đã quá hạn. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào kết quả đàm phán cũng như hỗ trợ từ Công ty mẹ và khả năng tạo ra dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	92.734.354.500	-	92.734.354.500
Phải trả người bán	141.973.768.118	-	141.973.768.118
Chi phí phải trả	121.902.715.804	-	121.902.715.804
Phải trả khác	4.254.401.210	-	4.254.401.210
Cộng	360.865.239.632	-	360.865.239.632
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	92.734.354.500	-	92.734.354.500
Phải trả người bán	142.429.735.650	-	142.429.735.650
Chi phí phải trả	111.145.838.229	-	111.145.838.229
Phải trả khác	7.754.221.193	-	7.754.221.193
Cộng	354.064.149.572	-	354.064.149.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.269.355.227	-	2.269.355.227
Phải thu khách hàng	54.508.946.624	-	54.508.946.624
Đầu tư tài chính	-	10.923.402.367	10.923.402.367
Phải thu khác	1.397.062.208	5.348.008	1.402.410.216
Cộng	58.175.364.059	10.928.750.375	69.104.114.434
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.106.854.223	-	2.106.854.223
Phải thu khách hàng	52.659.526.965	-	52.659.526.965
Đầu tư tài chính	-	11.300.000.000	11.300.000.000
Phải thu khác	5.292.617.370	5.348.008	5.297.965.378
Cộng	60.058.998.558	11.305.348.008	71.364.346.566

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Trong cùng tập đoàn
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Công ty liên kết của Chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Trong cùng tập đoàn
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Trong cùng tập đoàn
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa chất Dầu khí	Trong cùng tập đoàn
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng- Tổng Công ty CP Dầu khí Việt Nam	Trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Quảng Ngãi	Trong cùng tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi - PTSC	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang	Trong cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán

Giao dịch		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Chi trả cổ tức 2011	3.481.318.941	45.000.000
	Doanh thu xây lắp	13.933.957.714	-
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Doanh thu xây lắp	-	65.519.600
Công ty CP Kết Cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Cho thuê máy móc	1.852.072.540	111.600.000
Ngân Hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN ĐN	Mua tài sản	-	463.790.603

c. Các giao dịch khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thù lao hội đồng quản trị	172.737.835	132.000.000
Lương thưởng Ban giám đốc	73.114.425	376.683.451

38. Khả năng hoạt động liên tục

Như đã trình bày trên các Báo cáo tài chính, lỗ lũy kế tính đến thời điểm 30/06/2016 là 404.931.164.657, vốn chủ sở hữu âm 251.704.450.692 đồng. Tại thời điểm này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty số tiền: 279.483.435.075 đồng, hầu hết các khoản nợ đã quá hạn thanh toán. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ chủ sở hữu để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo. Ban Giám đốc Công ty vẫn quyết định lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.



Lê Tuấn Nguyễn

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Duy Hải

Người lập biểu

Vũ Duy Hải